

PHƯƠNG PHÁP GHI KÉP VÀO TÀI KHOẢN CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ NGUYÊN TẮC GHI KÉP

ThS. NGUYỄN HỮU CƯỜNG*

Phương pháp ghi kép vào tài khoản là một phương pháp cơ bản được sử dụng trong quá trình tạo lập thông tin kế toán, nhằm thông tin và kiểm tra quá trình vận động của đối tượng kế toán theo từng loại dựa trên các mối quan hệ vốn có của chúng thông qua việc sử dụng các tài khoản kế toán (TKKT) [1]. Phương pháp này được trình bày trong tất cả các giáo trình nguyên lý kế toán với nội dung cơ bản là ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế, tài chính (NVKTTC) phát sinh bằng cách ghi Nợ (một hoặc nhiều tài khoản) đồng thời với việc ghi Có (vào một hay nhiều tài khoản) với số tiền bằng nhau. Trong đó, việc ghi Nợ và ghi Có vào các tài khoản được trình bày như là một quy ước mà bỏ qua cơ sở hình thành (hay tính quy luật) của việc ghi Nợ hoặc ghi Có vào tài khoản. Bài viết này sẽ trình bày rõ hơn về tính quy luật của việc ghi Nợ - ghi Có vào tài khoản và nguyên tắc ghi kép vào tài khoản trên cơ sở xác lập kết cấu của các TKKT.

1. Đặt vấn đề

Trong các giáo trình nguyên lý kế toán, ghi kép vào tài khoản được định nghĩa là việc ghi chép, phản ánh NVKTTC phát sinh vào ít nhất hai tài khoản có liên quan bằng cách ghi Nợ một (hoặc nhiều tài khoản) đồng thời ghi Có một (hoặc nhiều tài khoản). Theo đó, việc ghi Nợ, cũng như ghi Có các tài khoản được trình bày như là một quy ước nhưng không có sự lý giải rõ về cơ sở hình thành của nó [2]. Ngoài ra, kết cấu của các TKKT cũng được trình bày như là những quy ước. Chính điều này làm cho người học kế toán tiếp nhận phương pháp ghi kép, mà cụ thể là việc ghi vào bên Nợ và ghi vào bên Có của các tài khoản, một cách hết sức gượng ép. Hay nói cách khác, người học vô hình chung buộc phải chấp nhận một quy ước (có thể gọi là nguyên tắc) nhưng không được giải thích cơ sở của nguyên tắc đó.

Nhận thức được vấn đề trên, bài viết này trước hết phân tích tính quy luật về sự biến động của các đối tượng kế toán trong các NVKTTC phát sinh. Trên cơ sở đó, lý giải quy luật của việc ghi Nợ, ghi Có vào các TKKT - nguyên tắc ghi kép - và nguyên tắc thiết lập kết cấu các tài khoản.

2. Quy luật về sự biến động của các đối tượng kế toán hay tính hai mặt của NVKTTC

Kế toán là “một hệ thống bao gồm các nguyên tắc và quy ước cũng như một quy trình xử lý chung được xác lập nhằm tạo lập thông tin tài chính liên quan đến các nguồn lực và việc sử dụng các nguồn lực của một thực thể nhằm đạt được mục tiêu (của thực thể)” [3]. Hệ thống kế toán có vai trò lưu giữ, xử lý và cung cấp toàn bộ thông tin định lượng về tình hình tài chính của thực thể, đáp ứng yêu cầu quản lý và báo cáo thông qua quá trình thu thập và phân tích dữ liệu từ các nghiệp vụ và sự kiện phát sinh. Như vậy, có thể nói rằng, đối tượng kế toán (hay đối tượng nghiên cứu của kế toán) là tài sản của thực thể (xét cả về mặt lượng giá trị lẫn về mặt nguồn gốc của chúng), sự vận động của tài sản (hay quá trình sử dụng chúng, mà biểu hiện là sự phát sinh các khoản chi phí, doanh thu và lợi nhuận) [4]. Thực vậy, hoạt động của bất kỳ một doanh nghiệp (DN) [5] suy cho cùng chính là quá trình sử dụng tài sản nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra. Quá trình này bắt đầu từ việc tạo lập tài sản cho DN, đến việc DN sử dụng tài sản làm phát sinh các hoạt động làm thay đổi tài sản (các nguồn lực của DN) và nguồn vốn (nguồn hình thành nên các nguồn lực của DN) mà chúng được gọi là các NVKTTC. Trong bất kỳ một NVKTTC

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

nào, DN luôn luôn nhận được một cái gì đó đồng thời với việc mất đi một cái gì đó [6]. Thật vậy, cái đạt được và cái mất đi của DN có thể được minh chứng thông qua các nhóm NVKTTC (hay còn gọi là các quan hệ đối ứng kế toán) sau:

- Nhóm NVKTTC làm cho một loại tài sản này tăng lên đồng thời với sự giảm đi của một loại tài sản khác. Nhóm NVKTTC này thường được ký hiệu là quan hệ đối ứng kế toán loại I. Khi có phát sinh NVKTTC thuộc loại quan hệ đối ứng kế toán này thì DN sẽ nhận được một tài sản đồng thời với việc mất đi một tài sản. Ví dụ, DN nhận được một lượng hàng hoá đồng thời với việc mất đi một lượng tiền mặt tương ứng trong nghiệp vụ mua hàng hoá nhập kho thanh toán cho người bán bằng tiền mặt.

- Nhóm NVKTTC làm cho một loại tài sản tăng lên đồng thời với sự tăng lên của một loại nguồn vốn. Nhóm NVKTTC này thường được ký hiệu là quan hệ đối ứng kế toán loại III. Trong đó, nguồn vốn được hiểu là nguồn hình thành hay nguồn tài trợ để hình thành nên tài sản của DN. Nguồn tài trợ này có thể từ các đơn vị, cá nhân khác với chủ sở hữu và được gọi là nợ phải trả hoặc có thể từ chủ sở hữu. Không phân biệt khoản tài trợ là của ai, khi nhận được một khoản tài trợ thì trong tương lai DN đều phải chi trả cho các nhà tài trợ vốn này một lượng tài sản của DN - dưới hình thức thanh toán nợ hoặc chi trả vốn lại cho các chủ sở hữu - mặc dù có sự khác nhau về thời hạn thanh toán giữa hai đối tượng này: cho chủ nợ (tương lai gần) và cho chủ sở hữu (thời gian có thể là không xác định). Điều này cho thấy, sự tăng lên của một nguồn vốn (bất kể là nợ phải trả hay nguồn vốn chủ sở hữu) dẫn đến kết quả là sự gia tăng nghĩa vụ nợ và rốt cuộc là sự giảm đi tài sản của DN. Do vậy, trên phương diện tính hai mặt của NVKTTC, sự tăng lên một nguồn vốn có thể được hiểu và khái quát hoá chính là cái mà DN nhận được là tài sản tăng lên và cái mà DN mất đi chính là nguồn vốn tăng lên. Ví dụ, trong nghiệp vụ nhập quỹ tiền mặt từ khoản vay ngắn hạn ngân hàng (hoặc do chủ sở hữu góp vốn bổ sung), lượng tiền mặt tăng lên thể hiện cái mà DN nhận được, còn sự tăng lên khoản nợ vay ngắn hạn - sự hình thành một nghĩa vụ thanh toán của DN đối với chủ nợ - thể hiện cái mà DN mất đi [7]. Tương tự, trong nghiệp vụ nhập quỹ tiền mặt

do chủ sở hữu bổ sung thêm nguồn vốn kinh doanh thì lượng tiền mặt tăng lên thể hiện cái DN nhận được còn sự tăng lên nguồn vốn kinh doanh - sự hình thành một nghĩa vụ chi trả của DN đối với người chủ sở hữu - thể hiện cái DN mất đi.

- Nhóm NVKTTC làm giảm đi một loại tài sản đồng thời giảm đi một loại nguồn vốn. Nhóm NVKTTC này thường được ký hiệu là quan hệ đối ứng kế toán loại IV và tác động của chúng đến tài sản và nguồn vốn của DN ngược chiều với tác động của các NVKTTC thuộc loại quan hệ đối ứng kế toán loại III. Do vậy, với quan điểm đã phân tích ở trên, có thể khái quát rằng khi có phát sinh một NVKTTC thuộc loại quan hệ đối ứng kế toán này thì cái DN có được là sự giảm đi một nghĩa vụ chi trả, thanh toán và cái DN mất đi là sự giảm đi một nguồn lực. Ví dụ, trong nghiệp vụ chuyển khoản thanh toán nợ người bán thì sự giảm đi một nghĩa vụ thể hiện cái DN đạt được và sự giảm đi một lượng tiền gửi ngân hàng thể hiện cái DN mất đi. Biểu hiện của cái đạt được và cái mất đi của DN cũng được thể hiện tương tự cho nghiệp vụ chủ sở hữu rút vốn kinh doanh bằng tiền gửi ra khỏi ngân hàng.

- Nhóm NVKTTC làm tăng lên một loại nguồn vốn này đồng thời giảm đi một loại nguồn vốn khác. Nhóm NVKTTC này thường được ký hiệu là quan hệ đối ứng kế toán loại II. Với cách phân tích cái đạt được và cái mất đi đối với các NVKTTC thuộc quan hệ đối ứng kế toán loại III và loại IV, có thể khái quát rằng sự giảm đi một loại nguồn vốn trong các NVKTTC phát sinh thuộc nhóm này là cái DN đạt được và ngược lại sự tăng lên một loại nguồn vốn là cái DN mất đi. Ví dụ, trong nghiệp vụ DN thanh toán nợ phải trả cho người bán bằng một khoản vay ngắn hạn ngân hàng thì cái DN đạt được là sự giảm đi nghĩa vụ thanh toán cho người bán, còn cái DN mất đi là sự hình thành nghĩa vụ phải trả cho ngân hàng; hay trong nghiệp vụ trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận thì cái DN đạt được là sự giảm đi một nghĩa vụ chi trả (phân phối lợi nhuận), còn cái DN mất đi là sự hình thành một nghĩa vụ chi trả về các khoản khen thưởng cho người lao động...

Qua phân tích trên, tính hai mặt của DN - cái được và cái mất của DN - do ảnh hưởng của các NVKTTC phát sinh có thể khái quát như sau:

Một là, lượng tài sản tăng lên sau một NVKTTC thể hiện cái DN đạt được còn lượng tài sản giảm xuống thể hiện cái DN mất đi. Trên

phương diện này, cái được và cái mất được hiểu theo đúng nghĩa là được và mất về vật chất, tức là NVKTTTC đó mang lại hay lấy đi của DN một loại tài sản nào đó.

Hai là, nguồn vốn tăng lên - bất luận là nguồn vốn chủ sở hữu hay là nợ phải trả - sau một NVKTTTC đều mang đến cho DN một nghĩa vụ nợ, tức là cái mất đi của DN. Ngược lại, nguồn vốn giảm đi - giảm nghĩa vụ nợ của DN - sau một NVKTTTC là cái đạt được của DN.

Như vậy, thuộc tính hai mặt của DN - cái được và cái mất của DN - trong một NVKTTTC phải được hiểu một cách khái quát chứ không chỉ giới hạn trong nhận thức về cái được và mất về vật chất. Cái được và cái mất về vật chất đối với sự tăng giảm của tài sản thì đã quá rõ ràng, còn cái được và cái mất đối với sự tăng giảm về nguồn vốn chính là thể hiện sự tăng lên hay giảm đi về nghĩa vụ hay trách nhiệm pháp lý của DN đối với số tài sản DN được tài trợ.

Ngoài các NVKTTTC cơ bản trên, trong quá trình hoạt động của DN còn phát sinh các nghiệp vụ về chi phí, doanh thu và kết quả. Tuy nhiên, những đối tượng kế toán này là những đối tượng kế toán trung gian, chúng hoặc là mang thuộc tính của tài sản hoặc là mang thuộc tính của nguồn vốn chủ sở hữu [8]. Do vậy, việc phân tích cái được và cái mất trong tính hai mặt của NVKTTTC được hiểu gắn liền với đối tượng kế toán cơ bản là tài sản và nguồn vốn của DN.

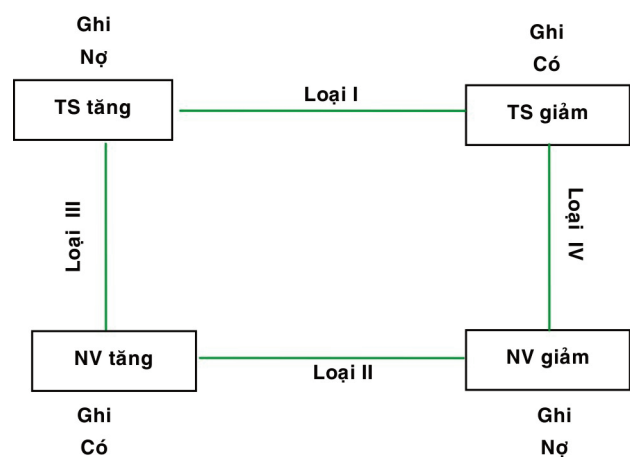
3. Trao đổi về nguyên tắc ghi kép - ghi Nợ, ghi Có vào tài khoản và sự hình thành kết cấu của các tài khoản

TKKT là phương pháp để ghi nhận các NVKTTTC phát sinh theo từng loại đối tượng kế toán nhằm phản ánh một cách chi tiết và liên tục sự biến động của từng loại đối tượng kế toán. Vì đối tượng kế toán rất đa dạng nên phương pháp tài khoản sử dụng nhiều TKKT khác nhau nhằm phản ánh đầy đủ thông tin về các đối tượng kế toán. Mỗi TKKT được thiết kế gồm hai vế (hai bên), một bên được gọi là bên Nợ, bên còn lại được gọi là bên Có. Hai bên Nợ, Có này dùng để phản ánh tất cả các số liệu của đối tượng kế toán. Đối với với hai đối tượng kế toán (cơ bản là tài sản và nguồn vốn của đơn vị) số liệu được phản ánh trên tài khoản gồm số hiện có của đối tượng lúc đầu kỳ, số biến động (tăng, giảm) của đối tượng trong kỳ và số hiện có của đối tượng lúc cuối kỳ. Đối với

các đối tượng kế toán là chi phí, doanh thu và kết quả thì với đặc tính là các đối tượng kế toán trung gian, số liệu được phản ánh trên tài khoản gồm: số phát sinh tăng và số phát sinh giảm với tổng giá trị tăng và giảm luôn luôn bằng nhau. Với một tài khoản bất kỳ, thì nếu số biến động tăng của đối tượng kế toán được phản ánh ở bên này, thì số biến động giảm sẽ được phản ánh ở bên còn lại.

Tính hai mặt hay ảnh hưởng mang tính hai mặt chỉ ra rằng một NVKTTTC phát sinh luôn luôn tác động đến ít nhất hai đối tượng kế toán và trong đó DN luôn luôn nhận được một cái gì đó đồng thời với mất đi một cái gì đó. Chính sự biến động có tính quy luật này cho phép xác lập một quy luật ghi chép Nợ, Có vào các tài khoản và hình thành nên nguyên tắc thiết kế kết cấu của các TKKT.

Như đã trình bày ở mục 2, mỗi NVKTTTC phát sinh đều tác động đến ít nhất hai đối tượng kế toán. Hơn nữa, mỗi đối tượng kế toán được theo dõi riêng trên một tài khoản. Do vậy, việc ghi kép chính là việc ghi nhận số biến động của các đối tượng trong mỗi NVKTTTC vào ít nhất hai TKKT theo quy tắc: ghi Nợ cái DN đạt được và ghi Có cái DN mất đi trong NVKTTTC này [9]. Trên cơ sở phân tích và quy nạp cái được và mất của DN trong các nhóm NVKTTTC, có thể tóm tắt quy luật ghi Nợ, Có vào các tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn như sau:



Nguyên tắc ghi Nợ, Có vào tài khoản như trên chính là cơ sở hình thành nên kết cấu của các tài khoản phản ánh tài sản và các tài khoản phản ánh nguồn vốn - hai loại TKKT cơ bản của hệ thống TKKT. Cụ thể, số biến động tăng, giảm của

NGHIÊN CỨU & TRAO ĐỔI

các đối tượng kế toán là tài sản và nguồn vốn trong kỳ được ghi nhận vào hai loại tài khoản này

Nợ	Loại TK phản ánh TÀI SẢN	Có
Giá trị tài sản TĂNG trong kỳ	Giá trị tài sản GIẢM trong kỳ	
Nợ	Loại TK phản ánh NGUỒN VỐN	Có
Giá trị nguồn vốn GIẢM trong kỳ	Giá trị nguồn vốn TĂNG trong kỳ	

như sau:

Quá trình hoạt động của DN diễn ra liên tục nhưng kết quả hoạt động của DN lại cần phải được báo cáo đáp ứng nhu cầu thông tin cho người sử dụng. Điều này đòi hỏi toàn bộ số liệu về các NVKTTC phát sinh được ghi chép và báo cáo theo từng khoảng thời gian nhất định - được gọi là kỳ kế toán. Do vậy, ngoài việc phản ánh số biến động của các đối tượng kế toán, TKKT còn thể hiện số dư - số hiện có của đối tượng kế toán được phản ánh.

Đối với kỳ kế toán đầu tiên, khi DN mới được thành lập, tất cả các đối tượng kế toán đều không có số dư đầu kỳ; số liệu phản ánh vào các TKKT là số biến động tăng, giảm của các đối tượng kế toán do các NVKTTC phát sinh trong kỳ, còn số dư cuối kỳ chính là phần còn lại sau khi tính trừ số biến động giảm vào số biến động tăng (tức là hiệu số của số tăng lên và số giảm đi trong kỳ). Chính vì thế, số dư cuối kỳ của tài khoản phản ánh tài sản được thể hiện ở bên Nợ - phản ánh lượng tài sản còn lại hay hiện có tại thời điểm cuối kỳ, còn số dư cuối kỳ của tài khoản phản ánh nguồn vốn được thể hiện ở bên Có - phản ánh lượng nguồn vốn còn lại hay hiện có tại thời điểm cuối kỳ. Số dư này được mang sang cho kỳ kế toán kế tiếp và được gọi là số dư đầu kỳ. Đối với các kỳ kế toán tiếp theo, số dư cuối kỳ của các tài khoản chính là hiệu số giữa số dư đầu kỳ và tổng số biến động tăng của đối tượng kế toán với tổng số biến động giảm của đối tượng kế toán.

Như vậy, tính quy luật về sự biến động của đối tượng kế toán trong mỗi NVKTTC phát sinh và quy tắc ghi Nợ, Có vào TKKT dẫn đến cách ghi chép tổng quát vào hai loại tài khoản cơ bản, được tóm tắt như sau:

Nợ	TK phản ánh TÀI SẢN	Có
Số dư đầu kỳ: Giá trị của tài sản hiện có đầu kỳ		
Số phát sinh tăng: Giá trị tài sản TĂNG trong kỳ		Số phát sinh giảm: Giá trị tài sản GIẢM trong kỳ
Số dư đầu kỳ: Giá trị của tài sản hiện có đầu kỳ		

Nợ	TK phản ánh NGUỒN VỐN	Có
		Số dư đầu kỳ: Giá trị của nguồn vốn hiện có đầu kỳ
Số phát sinh giảm: Giá trị nguồn vốn GIẢM trong kỳ		Số phát sinh tăng: Giá trị tài sản TĂNG trong kỳ
		Số dư đầu kỳ: Giá trị của nguồn vốn hiện có đầu kỳ

Ngoài hai loại tài khoản cơ bản trên, việc phản ánh các NVKTTC phát sinh còn được thực hiện thông qua các tài khoản danh nghĩa [10] (hay còn gọi là tài khoản trung gian), các tài khoản này được dùng để ghi nhận tất cả các khoản doanh thu (thu nhập) và chi phí phát sinh trong kỳ. Việc trong kỳ ghi nhận số liệu của các NVKTTC phát sinh vào các tài khoản này thực chất chỉ là bước xử lý trung gian nhằm tập hợp số liệu phục vụ cho việc chuyển số liệu sang các tài khoản tài sản hoặc tài khoản xác định kết quả hoạt động của

Nợ	Loại TK phản ánh CHI PHÍ	Có
- Chi phí phát sinh TĂNG trong kỳ	- Chi phí GIẢM trong kỳ (hoặc số kết chuyển)	
Nợ	Loại TK phản ánh DOANH THU	Có
- Doanh thu GIẢM trong kỳ (hoặc số kết chuyển)	- Doanh thu phát sinh TĂNG trong kỳ	

DN (lãi hoặc lỗ). Nguyên tắc ghi Nợ, Có vào các tài khoản này có thể được phân tích như sau:

- Đối với các tài khoản phản ánh các khoản chi phí, bao gồm cả chi phí hình thành tài sản [11] và chi phí làm giảm lợi nhuận [12] (hay còn gọi là chi phí thời kỳ). Các khoản chi phí, theo nghĩa chung nhất, hình thành khi DN có sự tiêu hao một nguồn lực hay hình thành một nghĩa vụ phải trả. Vì thế, trên phương diện ghi kép thì cách thức phản ánh chi phí phát sinh vào các tài khoản chi phí ngược lại với cách thức phản ánh giá trị giảm đi của tài sản giảm cũng như giá trị tăng lên của nợ phải trả. Tức là, về mặt kết cấu, bên Nợ của các tài khoản chi phí dùng để ghi nhận số chi phí phát sinh, còn bên Có để ghi nhận số chi phí giảm đi (hoặc số kết chuyển). Các tài khoản này được mở ra để tập hợp chi phí (thể hiện số phát sinh tăng trong kỳ) và kết chuyển chi phí (thể hiện số phát sinh giảm trong kỳ), vì vậy chúng không có số dư.

- Đối với các tài khoản phản ánh các khoản doanh thu (thu nhập). Doanh thu (thu nhập) là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu. Doanh thu (thu nhập) phát sinh gắn liền với sự tăng lên một lượng tài sản hoặc giảm đi một khoản nợ phải trả. Do vậy, trên phương diện ghi kép thì cách thức phản ánh doanh thu (thu nhập) phát sinh vào các tài khoản doanh thu (thu nhập) ngược lại với cách thức phản ánh giá trị tăng lên của tài sản giảm cũng như giá trị giảm đi của nợ phải trả. Tức là, về mặt kết cấu, bên Có của các tài khoản doanh thu (thu nhập) dùng để ghi nhận số doanh thu (thu nhập) phát sinh, còn bên Nợ để ghi nhận số doanh thu (thu nhập) giảm đi (hoặc số kết chuyển). Các tài khoản này được mở ra để tập hợp doanh thu (thu nhập) - thể hiện số phát sinh tăng trong kỳ) và kết chuyển doanh thu (thu nhập) - thể hiện số phát sinh giảm trong kỳ, vì vậy chúng cũng không có số dư.

Ngoài cách tiếp cận như trên, cũng có thể lập luận rằng các tài khoản phản ánh chi phí hình thành tài sản về bản chất là tài khoản phản ánh tài sản, do vậy việc ghi số biến động tăng giảm vào các tài khoản này được thực hiện theo nguyên tắc của các tài khoản phản ánh tài sản. Còn chi

phí thời kỳ được xem như là một bộ phận làm giảm đi nguồn vốn chủ sở hữu. Tức là sự biến động của chi phí có quan hệ nghịch với sự biến động của nguồn vốn chủ sở hữu. Do vậy, việc ghi chép số phát sinh vào các tài khoản, phản ánh các khoản chi phí này phải ngược với việc phản ánh số phát sinh của các tài khoản nguồn vốn. Ngược lại với chi phí, vì doanh thu (thu nhập) phát sinh sẽ làm tăng vốn chủ sở hữu nên việc ghi chép số phát sinh vào các tài khoản, phản ánh doanh thu (thu nhập) được thực hiện giống như việc phản ánh số phát sinh của các tài khoản nguồn vốn.

Từ phân tích trên, có thể khái quát kết cấu của các tài khoản phản ánh chi phí và các tài khoản phản ánh doanh thu (thu nhập) như sau:

Tóm lại, nguyên tắc ghi kép vào tài khoản xuất phát từ bản chất của NVKTTTC với mục đích là phản ánh đồng thời cả hai mặt biến động của NVKTTTC phát sinh vào các tài khoản có liên quan. Theo đó, một mặt biến động được ghi Nợ cho một đối tượng kế toán, mặt biến động còn lại được ghi Có cho một đối tượng kế toán khác. Việc ghi Nợ - Có có thể được thực hiện theo quy tắc chung là ghi Nợ cái DN đạt được và ghi Có cái DN mất đi. Quy tắc ghi chép này tạo nên ý nghĩa của hai từ Nợ và Có của kế toán - thể hiện cái DN đạt được hay cái DN mất đi chứ không hẳn đơn thuần là hai từ chỉ có tính chất quy ước. Hơn nữa, chính quy tắc ghi Nợ - Có này là cơ sở hình thành nên nguyên tắc ghi chép số liệu vào TKKT và tạo nên kết cấu các loại TKKT. Khác với cách tiếp cận truyền thống là quy ước về kết cấu tài khoản - quy ước về việc thể hiện số liệu của các đối tượng kế toán trên tài khoản, bài viết này nhằm xác lập một quy luật trong việc ghi Nợ - ghi Có dựa trên tính hai mặt của một NVKTTTC. Trên cơ sở đó, xác lập quy luật phản ánh số liệu của tất cả các đối tượng kế toán vào các tài khoản liên quan với hy vọng đóng góp một phần nhỏ về mặt lý luận, giúp cho người học tiếp nhận nguyên tắc ghi kép nhẹ nhàng hơn, giảm bớt được sự khô khan và cứng nhắc khi phải chấp nhận một quy ước ghi chép của kế toán về ghi Nợ - Có, về kết cấu của tài khoản mà chưa được giải thích rõ cơ sở của nó ■

CHÚ THÍCH

[1] Tên gọi và số lượng các phương pháp kế toán được trình bày trong các giáo trình nguyên lý kế toán của nước ta có khác nhau, xem [9, tr 26]. Phương pháp ghi kép được sử dụng trong bài viết này được đồng nhất với thuật ngữ Double-Entry Bookkeeping (phương pháp ghi sổ kép), là

một phương pháp ghi sổ các NVKTTTC phát sinh thông dụng nhất với nguyên tắc ghi một NVKTTTC phát sinh vào bên Nợ và đồng thời vào bên Có của các tài khoản có liên quan.

[2] Các quy ước được đề cập trong các giáo trình nguyên lý kế toán (hoặc lý thuyết kế toán) là: Tài sản tăng được ghi Nợ, tài sản giảm được ghi Có, nguồn vốn tăng ghi Có, nguồn vốn giảm ghi Nợ; hay là tài khoản tài sản có số dư Nợ, tài khoản nguồn vốn có số dư Có... Ngoài ra, Nợ và Có còn được xem là hai từ có tính chất quy ước để phân biệt hai bên của tài khoản, ngoài ra không có ý nghĩa gì khác [8, tr 62]

[3] Xem [2, tr 84]

[4] Mặc dù đối tượng kế toán (thuộc hoạt động kinh doanh) được trình bày trong Luật kế toán, xem Khoản 3 - Điều 9, bao gồm 6 nhóm đối tượng, tuy nhiên, chung quy lại các đối tượng này không nằm ngoài đối tượng kế toán mà tác giả trình bày ở đây.

[5] Doanh nghiệp ở đây được định nghĩa đồng nhất với khái niệm thực thể kinh doanh, thể hiện phạm vi ghi chép số liệu của kế toán, được đối xử tách biệt với chủ sở hữu doanh nghiệp cũng như các tổ chức các nhân khác trong việc ghi chép và phản ánh các NVKTTTC.

[6] Đặc điểm vận động này còn được gọi là “Dual-Aspect Concept” (tạm dịch là khái niệm tính hai mặt), thể hiện tính hai mặt của một NVKTTTC phát sinh: một mặt thể hiện sự nhận được một lợi ích đồng thời với việc mất đi một lợi ích. Do vậy, lợi ích thu được phát sinh đồng thời với lợi ích mất đi trong cùng một NVKTTTC [5, tr 84; 6, tr 9]. Để mô tả thuộc tính hai mặt - được (mất) - của DN trong một NVKTTTC, trong tiếng Anh người ta sử dụng nhiều cụm từ khác nhau, chẳng hạn, receive (give) the benefit, yield (receive) the benefit, benefit (sacrifice), increment (decrement), transfer in (out), resource inflow (outflow)...

[7] Mặc dù, do thói quen về nhận thức, người ta có thể nghĩ rằng NVKTTTC này đem lại cái lợi cho DN chứ không phải là các mất. Tuy nhiên, cái được là được về vật chất (lượng tiền mặt DN nhận được) đổi lại cái nghĩa vụ nợ hình thành hay trách nhiệm pháp lý của DN, thể hiện sự hy sinh của một lượng tài sản trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ này - cái mất đi của DN.

[8] Chẳng hạn, chi phí sản xuất (chi phí sản phẩm) mang thuộc tính của đối tượng kế toán là tài sản (khi chi phí này tăng lên, đồng nghĩa với sự tăng lên một lượng giá trị tài sản); Chi phí kinh doanh mang thuộc tính của đối tượng kế toán là nguồn vốn chủ sở hữu (khi chi phí này tăng lên, lợi nhuận của DN giảm đi); Doanh thu và thu nhập cũng mang thuộc tính của đối tượng kế toán là nguồn vốn chủ sở hữu (khi doanh thu và thu nhập tăng lên, lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng theo).

[9] Quy tắc ghi chép này được phát biểu trong rất nhiều tài liệu khi đề cập đến phương pháp ghi kép (hoặc phương pháp ghi sổ kép) [5, tr 85; 6, tr 5].

[10] Tài khoản danh nghĩa (Nominal Account) là những tài khoản dùng để ghi nhận các chi phí, doanh thu (thu nhập), các khoản lãi (lỗ) [6, tr 15].

[11] Chi phí hình thành tài sản (Cost) thể hiện số tiền chi trả hoặc sẽ được chi trả để đạt được một lượng hàng hoá hay dịch vụ [4, tr 35].

[12] Chi phí làm giảm lợi nhuận (Expense) thể hiện sự giảm sút của vốn chủ sở hữu do sự tiêu hao một lượng tài sản ròng [4, tr 60]. Theo quy định về trình bày kết quả hoạt động của DN (được quy định trong chuẩn mực chung của chuẩn mực kế toán quốc tế cũng như chuẩn mực kế toán VN) thì chi phí này được định nghĩa là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu [1; 3, tr 9].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2002), Quyết định của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán VN đợt 2.
2. Burton S. Kaliski (2007), *Encyclopedia of Business and Finance* (2nd edition), Thomson Gale.
3. Robert Kirk (2009), *IFRS Accounting Standards: A Quick Reference Guide*, CIMA Publishing.
4. Roman L. Weil & Michael W. Maher (2005), *Handbook of cost management* (2nd edition), John Wiley & Sons INC.
5. Singh P. Y (2007), *Accounting and Financial Management for I.T. Professionals*, New Age International Limited Publishers.
6. Thukaram Rao M.E (2006), *Accounting and Financial Management for B.C.A & M.C.A*, New Age International Limited Publishers.
7. TS. Trần Đình Khôi Nguyên (chủ biên, 2007), *Nguyên lý kế toán*, NXB Giáo dục.
8. TS. Ngô Hà Tấn & TS. Trần Đình Khôi Nguyên (2008), *Nguyên lý kế toán*, NXB Đà Nẵng.
9. TS. Trần Thị Hồng Mai & Phan Hương Thảo (2008), “Trao đổi về các phương pháp kế toán trong môn học nguyên lý kế toán”, Tạp chí *Nghiên cứu khoa học kiểm toán*, Số 14.
10. Warren Carl S. (2006), Reeve James M., Duchac Jonathan, *Accounting* (20th edition), South Western - Cengage Learning.